

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP FDI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

● NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT^{1*} - NGUYỄN THỊ THANH THỦY¹

¹Khoa Tài chính Kế toán, Trường Đại học Lạc Hồng

*Tác giả liên hệ: bachtuyet@lhu.edu.vn

TÓM TẮT:

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là một trong những địa phương dẫn đầu về thu hút FDI, đối mặt với yêu cầu ngày càng cao về chất lượng báo cáo tài chính (BCTC) để đảm bảo minh bạch và đáng tin cậy. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp FDI vẫn gặp khó khăn trong tuân thủ chuẩn mực kế toán, gây ảnh hưởng đến niềm tin của nhà đầu tư. Kết quả cho thấy, hệ thống kiểm soát nội bộ (HQHT) là yếu tố quan trọng nhất, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học để cải thiện chất lượng BCTC và nâng cao uy tín đầu tư tại địa phương.

Từ khóa: chất lượng thông tin kế toán, báo cáo tài chính, kế toán, tài chính, doanh nghiệp FDI, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, khu vực FDI tại Việt Nam không chỉ thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh và chuyển giao công nghệ. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với lợi thế địa lý, cơ sở hạ tầng phát triển và chính sách thu hút đầu tư, là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước trong thu hút FDI, tập trung vào công nghiệp, cảng biển, logistics và du lịch. Sự phát triển của khu vực FDI đặt ra yêu cầu cấp bách về chất lượng báo cáo tài chính (BCTC), đòi hỏi tính minh bạch, trung thực và đáng tin cậy để phục vụ lợi ích của các bên liên quan. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp FDI tại địa phương gặp khó khăn trong việc tuân thủ chuẩn mực kế toán quốc tế, dẫn đến những bất cập trong

báo cáo tài chính, làm giảm niềm tin của nhà đầu tư và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường đầu tư.

Nghiên cứu "Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin BCTC của các doanh nghiệp FDI tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu" nhằm xác định và đánh giá tác động của các yếu tố, bao gồm: năng lực kế toán, hiệu quả kiểm soát nội bộ, đạo đức nghề nghiệp, áp lực thuế và sự hỗ trợ từ nhà quản trị. Nghiên cứu không chỉ có ý nghĩa học thuật mà còn mang lại giá trị thực tiễn để cải thiện môi trường đầu tư và phát triển bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết và khảo lược các nghiên cứu trước đây

Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin (CLTT) BCTC được xây dựng dựa

trên các lý thuyết nền tảng như Lý thuyết đại diện, Lý thuyết xử lý thông tin, Lý thuyết ngẫu nhiên và Lý thuyết vị lợi. Lý thuyết đại diện tập trung vào mối quan hệ giữa cổ đông và nhà quản lý, nhấn mạnh vai trò của kiểm soát nội bộ trong việc giảm thông tin bất cân xứng. Lý thuyết xử lý thông tin giải thích cách phần mềm kế toán chất lượng cao giúp cải thiện khả năng xử lý dữ liệu và nâng cao CLTT. Lý thuyết ngẫu nhiên nhấn mạnh hiệu quả quản trị phụ thuộc vào các yếu tố như quy mô doanh nghiệp và hỗ trợ từ nhà quản trị. Trong khi đó, Lý thuyết vị lợi liên kết hành vi đạo đức kế toán với việc bảo đảm lợi ích cho các bên liên quan.

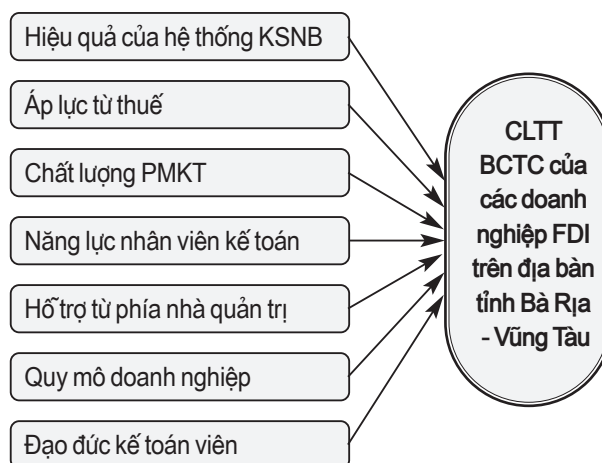
Các nghiên cứu quốc tế cho thấy nhiều yếu tố ảnh hưởng đến CLTT BCTC. Xu và cộng sự (2003) xác định hệ thống, con người, tổ chức và bối cảnh bên ngoài là những nhân tố chính. Olowokure và cộng sự (2015) nhận thấy quy mô doanh nghiệp không có tác động đáng kể trong lĩnh vực ngân hàng, nhưng đạo đức kế toán viên lại được chứng minh là yếu tố quan trọng trong nghiên cứu của Aifuwa (2018). Các nghiên cứu nhấn mạnh, hành vi đạo đức, tính khách quan và bảo mật của kế toán viên góp phần cải thiện CLTT BCTC. Ở Việt Nam, Phạm Quốc Thuần (2016) xác định áp lực thuế và hành vi quản trị lợi nhuận là những yếu tố tác động tiêu cực. Trong khi đó, Nguyễn Thị Ngọc Hà (2020) đánh giá CLTT BCTC tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ đạt mức trung bình, nhấn mạnh sự cần thiết của việc cải thiện phần mềm kế toán và năng lực nhân viên.

2.2. Phát triển giả thuyết

Dựa vào các nghiên cứu trước đây và một số lý thuyết nền, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố tác động đến CLTT BCTC tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu như Hình 1.

Hệ thống kiểm soát nội bộ: Dechow và Dichev (2002) chỉ ra rằng hệ thống KSNB hiệu quả có mối tương quan tích cực với CLTT báo cáo tài chính (CLTT BCTC). Djama (2010) nhấn mạnh, hệ thống KSNB mạnh có thể ngăn ngừa hành vi điều chỉnh thông tin kế toán vì lợi ích cá nhân của nhà quản lý. Tương tự, Phạm Quốc Thuần (2016) khẳng định vai trò quan trọng của KSNB trong việc nâng cao CLTT BCTC:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất

H1: Hiệu quả của hệ thống KSNB có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC.

Áp lực từ thuế (ALT): Theo Desai và cộng sự (2007), việc thực thi thuế nghiêm ngặt góp phần nâng cao CLTT BCTC. Tuy nhiên, nghiên cứu của Phạm Quốc Thuần (2016) cho thấy ALT có thể dẫn đến gian lận nhằm giảm nghĩa vụ thuế, từ đó làm suy giảm CLTT BCTC. Vì vậy, tác giả đề xuất giả thuyết:

H2: Áp lực từ thuế có tác động ngược chiều đến CLTT BCTC.

Chất lượng phần mềm kế toán (PMKT): Trần Phước (2007) nhận định, PMKT chất lượng giúp xử lý nghiệp vụ kinh tế, cung cấp thông tin chính xác và kịp thời. Phạm Quốc Thuần (2016) cũng xác nhận, PMKT có vai trò quan trọng trong việc nâng cao CLTT BCTC.

H3: Chất lượng PMKT có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC.

Năng lực nhân viên kế toán (NVKT): Phạm Quốc Thuần (2016) nhấn mạnh, NVKT ảnh hưởng tích cực đến CLTT BCTC, yêu cầu nhân viên phải có chuyên môn, kỹ năng công nghệ và tinh thần học hỏi.

H4: Năng lực nhân viên kế toán có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC.

Hỗ trợ từ phía nhà quản trị: Saraph và cộng sự (1989) chỉ ra rằng sự hỗ trợ từ nhà quản trị, thông qua cam kết và cung cấp nguồn lực, đóng góp lớn vào việc cải thiện hệ thống thông tin kế toán, qua đó nâng cao CLTT BCTC.

H5: Hỗ trợ từ phía nhà quản trị có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC.

Quy mô doanh nghiệp: Theo lý thuyết đại diện, các doanh nghiệp lớn thường yêu cầu minh bạch và đầu tư vào hệ thống kế toán chuyên nghiệp, góp phần nâng cao CLTT BCTC (Meek, Roberts & Gray).

H6: Quy mô doanh nghiệp có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC.

Đạo đức kế toán viên (DDKTV): Nghiên cứu của Enofe và cộng sự (2015) và Agwor và cộng sự (2018) nhấn mạnh đạo đức kế toán viên, thông qua tính khách quan và toàn vẹn, ảnh hưởng tích cực đến CLTT BCTC.

H7: Đạo đức kế toán viên có tác động cùng chiều đến CLTT BCTC.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và mô hình hồi quy tuyến tính bội. Hair và cộng sự (2006) đề xuất kích thước mẫu tối thiểu cho EFA là 50, tốt hơn là

100, với tỷ lệ quan sát trên một biến là 5:1 hoặc tốt hơn là 10:1. Với 40 biến quan sát, kích thước mẫu tối thiểu là 200. Nghiên cứu này khảo sát 428 đối tượng gồm nhân viên kế toán, kiểm toán nội bộ, chuyên gia và lãnh đạo tại 137 doanh nghiệp FDI ở Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau khi loại trừ 12 khảo sát không hợp lệ, mẫu còn lại là 416. Dữ liệu được thu thập qua bảng câu hỏi, đánh giá CLTT BCTC và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Phân tích được thực hiện bằng SPSS với các kỹ thuật: kiểm định Cronbach's alpha, phân tích EFA và hồi quy tuyến tính bội để kiểm định các giả thuyết.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy và EFA

Để kiểm định sự tin cậy của các nhân tố, ta sử dụng Cronbach's Alpha để đánh giá sự tin cậy tổng hợp của nhân tố. Tiêu chuẩn đánh giá của một thang đo là hệ số Cronbach's Alpha tối thiểu là 0,6 và hệ số tương quan biến tổng tối thiểu là 0,3. (Bảng 1)

Bảng 1. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo

Yếu tố	Ký hiệu	Thành phần	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu biến bị loại
Hiệu quả của hệ thống KSNB	HQHT1	Quy định kiểm soát đảm bảo tuân thủ pháp luật	0,648	0,797
	HQHT2	KSNB giúp ngăn ngừa gian lận, sai sót	0,656	0,793
	HQHT3	Giám sát hoạt động hệ thống thông tin kế toán	0,670	0,787
	HQHT4	Kiểm tra, giám sát chất lượng thông tin kế toán	0,681	0,783
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố KSNB: 0,834				
Áp lực từ thuế	ALT1	Áp dụng quy định thuế hỗ trợ khai báo, quyết toán thuế	0,645	0,758
	ALT2	Doanh nghiệp chỉnh sửa số liệu theo yêu cầu thuế	0,627	0,766
	ALT3	Áp lực từ cơ quan thuế đối với thông tin kế toán	0,604	0,777
	ALT4	Năng lực cán bộ thuế chưa đáp ứng yêu cầu công việc	0,649	0,756
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố ALT: 0,812				
Chất lượng PMKT	PMKT1	Đảm bảo tuân thủ đúng chuẩn mực kế toán	0,673	0,894
	PMKT2	Lưu trữ thông tin, theo dõi người truy cập	0,787	0,869
	PMKT3	Lưu lại vết tích chỉnh sửa sổ sách kế toán	0,797	0,867
	PMKT4	Thông tin kế toán trung thực, hợp lý	0,811	0,864
	PMKT5	Phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh	0,687	0,891
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố PMKT: 0,900				

Yếu tố	Ký hiệu	Thành phần	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu biến bị loại
Năng lực nhân viên kế toán	NVKT1	Kế toán am hiểu rõ chuẩn mực & chế độ kế toán	0,662	0,841
	NVKT2	Kế toán có khả năng hiểu và vận dụng quy định kế toán vào thực tế	0,704	0,823
	NVKT3	Kế toán am hiểu quy trình và đặc điểm sản xuất kinh doanh	0,732	0,819
	NVKT4	Kế toán am hiểu bản chất nghiệp vụ kinh tế	0,669	0,832
	NVKT5	Kế toán nắm vững kiến thức chuyên môn và các quy định pháp lý	0,657	0,837
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố NVKT: 0,860				
Hỗ trợ từ phía nhà quản trị	HTNQT1	Nhà quản trị đánh giá cao tầm quan trọng của chất lượng thông tin kế toán	0,837	0,808
	HTNQT2	Hệ thống thông tin kế toán được thiết kế, vận hành với sự tham gia của nhà quản trị	0,842	0,806
	HTNQT3	Nhà quản trị cung cấp đủ nguồn lực để vận hành hệ thống thông tin kế toán	0,657	0,878
	HTNQT4	Nhà quản trị luôn yêu cầu việc trình bày thông tin kế toán phải trung thực, hợp lý	0,639	0,886
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố HTNQ: 0,880				
Đạo đức kế toán viên	DDKTV1	Tuân thủ tiêu chuẩn và quy tắc nghề nghiệp	0,584	0,783
	DDKTV2	Tuân thủ quy định của chính phủ	0,569	0,785
	DDKTV3	Tư tưởng kế toán ảnh hưởng đến hành vi nghề nghiệp	0,598	0,779
	DDKTV4	Báo cáo tài chính khách quan, không bị ảnh hưởng bởi giá trị đạo đức doanh nghiệp	0,573	0,784
	DDKTV5	Tuân thủ chuẩn mực đạo đức trong việc trình bày báo cáo tài chính	0,552	0,787
	DDKTV6	Đạo đức hành nghề chưa được quan tâm mạnh mẽ tại các cơ sở giáo dục	0,435	0,816
	DDKTV7	Kế toán viên chuyên nghiệp luôn khách quan	0,592	0,781
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố DDKTV: 0,812				
Quy mô doanh nghiệp	QMDN1	Quy mô doanh nghiệp tác động đến công tác kế toán	0,706	0,811
	QMDN2	Quy mô doanh nghiệp tác động đến việc lựa chọn phương pháp kế toán	0,771	0,747
	QMDN3	Quy mô nhỏ ảnh hưởng ít đến việc xử lý thông tin kế toán	0,696	0,820
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố QMDN: 0,853				

Yếu tố	Ký hiệu	Thành phần	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu biến bị loại
Chất lượng thông tin Báo cáo tài chính	CLBC1	Thông tin kế toán dựa trên bằng chứng đầy đủ, hợp lệ	0,615	0,914
	CLBC2	Thông tin được ghi chép đúng với thực tế, không thiên lệch	0,761	0,902
	CLBC3	Nghiệp vụ kinh tế được ghi chép, báo cáo đầy đủ	0,750	0,903
	CLBC4	BCTC được nộp đúng thời gian quy định	0,811	0,898
	CLBC5	BCTC được trình bày theo đúng quy định	0,771	0,901
	CLBC6	Thuyết minh rõ ràng các vấn đề phức tạp trong BCTC	0,659	0,913
	CLBC7	Nhất quán phương pháp và thủ tục kế toán giữa các kỳ	0,667	0,909
	CLBC8	Thông tin có thể so sánh giữa các kỳ	0,777	0,901
Hệ số Cronbach's Alpha của nhân tố CLBC: 0,916				

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Mô hình nghiên cứu sau khi đánh giá độ tin cậy gồm 7 yếu tố độc lập và 1 yếu tố phụ thuộc, với tổng cộng 40 biến quan sát. Tổng số 40 biến quan sát sẽ được đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA) để kiểm định thang đo, đảm bảo tính phù hợp, giá trị và khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu. (Bảng 2)

Bảng 2 trình bày kết quả phân tích cho thấy giá trị kiểm định Bartlett có Sig = 0,000 ($< 0,05$), chứng tỏ các biến quan sát có sự tương quan đáng kể, đủ điều kiện để thực hiện phân tích nhân tố. Hệ số KMO đạt 0,811 ($> 0,5$) khẳng định mẫu dữ liệu phù hợp cho phân tích. Phân tích EFA rút trích được 7 nhân tố với các giá trị Eigenvalues > 1 , đáp ứng yêu cầu của

Bảng 2. Phân tích nhân tố khám phá biến độc lập

Mã hóa biến quan sát	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
HQHT1					0,784		
HQHT2					0,783		
HQHT3					0,806		
HQHT4					0,803		
ALT1						0,787	
ALT2						0,777	
ALT3						0,759	
ALT4						0,818	
PMKT1	0,782						
PMKT2	0,866						
PMKT3	0,874						
PMKT4	0,889						
PMKT5	0,795						

Mã hóa biến quan sát	Nhân tố						
	1	2	3	4	5	6	7
NVKT1			0,803				
NVKT2			0,826				
NVKT3			0,825				
NVKT4			0,745				
NVKT5			0,739				
HTNQT1				0,915			
HTNQT2				0,920			
HTNQT3				0,786			
HTNQT4				0,737			
DDKTV1		0,712					
DDKTV2		0,697					
DDKTV3		0,703					
DDKTV4		0,722					
DDKTV5		0,669					
DDKTV6		0,572					
DDKTV7		0,710					
QMDN1							0,796
QMDN2							0,827
QMDN3							0,761
Giá trị riêng (Eigenvalue)	5,175	4,371	3,612	2,466	2,224	1,940	1,184
Phương sai trích (%)	16,171	29,832	41,119	48,825	55,775	61,839	65,538
Giá trị Sig. của Barlett	0,0000						
Kiểm định KMO	0,811						

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

phân tích nhân tố. Tổng phương sai trích đạt 65,538%, cho thấy các nhân tố rút trích giải thích tốt 65,538% biến thiên của dữ liệu, đảm bảo mức độ phù hợp của mô hình. Sau khi kiểm định biến phụ thuộc, giá trị kiểm định Bartlett có Sig = 0,000 (< 0,05), bác bỏ giả thuyết H₀, khẳng định rằng các biến quan sát có tương quan đáng kể. Hệ số KMO đạt 0,801 (> 0,5), chứng tỏ phân tích nhân tố phù hợp. Kết quả EFA rút trích được 1 nhân tố với Eigenvalue = 5,111 (> 1) và tổng phương sai trích đạt 63,883% (> 50%), đáp ứng yêu cầu về mức độ giải thích. Như vậy, thang đo chất lượng BCTC đạt tiêu chuẩn và đủ điều kiện cho các phân tích tiếp theo.

4.2. Kết quả hồi quy bội (Bảng 3)

Bảng 3 cho thấy, ý nghĩa thống kê cao (p-value = 0,000) và giải thích được 73,34% sự biến động của CLTT BCTC ($R^2 = 0,7334$). Các biến độc lập đều có ý nghĩa ở mức 1% và không có hiện tượng đa cộng tuyến ($VIF < 10$). Biến Hỗ trợ từ phía nhà quản trị có hệ số hồi quy cao nhất (0,656), thể hiện đây là yếu tố tác động mạnh nhất đến CLBC. Vai trò của nhà quản trị được nhấn mạnh qua việc định hướng, cung cấp nguồn lực và giám sát để đảm bảo tính minh bạch và chính xác của báo cáo tài chính, đặc biệt quan trọng trong môi trường kinh doanh quốc tế và yêu cầu pháp lý khắt khe.

Bảng 3. Kết quả hồi quy bội

Biến phụ thuộc CLBC	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Ý nghĩa	VIF
HQHT	0,370	0,035	6,882	0,000	1,300
ALT	0,206	0,054	4,058	0,000	1,167
PMKT	0,523	0,051	11,841	0,001	1,014
NVKT	0,599	0,044	13,753	0,000	1,130
HTNQT	0,656	0,044	13,505	0,000	1,193
QMDN	0,558	0,049	1,094	0,000	1,580
DDKTV	0,253	0,051	5,770	0,000	1,125
Hằng số C	1,836	0,044	5,283	0,000	
Giá trị R bình phương = 0,7334					
Giá trị p-value = 0,0000***					

Nguồn: Nhóm tác giả thực hiện

Các biến Chất lượng phần mềm kế toán và Quy mô doanh nghiệp lần lượt có hệ số hồi quy là 0,523 và 0,558, đứng thứ hai và thứ ba về mức độ ảnh hưởng. Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đầu tư vào công nghệ, phần mềm kế toán và lợi thế từ quy mô lớn trong việc nâng cao chất lượng báo cáo tài chính.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

FDI đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy kinh tế, tạo việc làm và chuyển giao công nghệ tại Việt Nam. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu dẫn đầu về thu hút vốn FDI, đặt ra yêu cầu cao về chất lượng báo cáo tài chính nhằm đảm bảo minh bạch và tin cậy. Tuy

nhiên, nhiều doanh nghiệp FDI vẫn gặp khó khăn trong tuân thủ chuẩn mực, ảnh hưởng niềm tin nhà đầu tư. Nghiên cứu xác định 7 yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC: Hỗ trợ từ nhà quản trị, Năng lực nhân viên kế toán, Chất lượng phần mềm kế toán, Hiệu quả kiểm soát nội bộ, Đạo đức kế toán viên, Áp lực thuế và Quy mô doanh nghiệp, trong đó hỗ trợ từ nhà quản trị là quan trọng nhất. Để nâng cao chất lượng BCTC, doanh nghiệp cần tăng cường vai trò nhà quản trị, đào tạo nhân viên, đầu tư phần mềm kế toán, cải thiện kiểm soát nội bộ, xây dựng đạo đức nghề nghiệp và đảm bảo minh bạch, đặc biệt với doanh nghiệp nhỏ ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Tiếng Việt

Nguyễn Thị Ngọc Hà (2020). Đánh giá chất lượng thông tin báo cáo tài chính tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam. Tạp chí Tài chính Kế toán, 12, 15-28.

Phạm Quốc Thuần (2016). Các yếu tố tác động đến chất lượng thông tin báo cáo tài chính của các doanh nghiệp Việt Nam. Tạp chí Kế toán & Kiểm toán, 9, 37-45.

Tiếng Anh

Aifuwa H. O., Saidu M., Enehizena O. C., & Osazevaru A. (2019). Accounting Information and Lending Decision: Does Sustainability Disclosure Matter ?. Copernican Journal of Finance & Accounting, 8(4), 61-89.

Desai M. A., Foley C. F., & Hines J. R. (2007). Labor and capital shares of the corporate tax burden: International evidence. mimeo, presented at the International Tax Policy Forum and Urban-Brookings Tax Policy Center conference on Who Pays the Corporate Tax in an Open Economy.

- Dechow P. M., & Dichev I. D. (2002). The quality of accruals and earnings: The role of accrual estimation errors. *Accounting Review*, 77(s-1), 35-59.
- Djama C. (2010, May). Le Controle Institutionnel De L'Information Comptable Et Financiere. In *Crises et nouvelles problématiques de la Valeur* (pp. CD-ROM).
- Enofe A. O., Edemenya C. C., & Osunbor E. O. (2015). The effect of accounting ethics on the quality of financial reports of Nigeria firms. *Research Journal of Finance and Accounting*, 6(12), 123-130.
- Meek G. K., Roberts C. B., & Gray S. J. (1995). Factors influencing voluntary annual report disclosures by US, UK and continental European multinational corporations. *Journal of international business studies*, 26, 555-572.
- Olowokure O. A., Tanko M., & Nyor T. (2016). Firm structural characteristics and financial reporting quality of listed deposit money banks in Nigeria. *International business research*, 9(1), 106.
- Saraph J. V., Benson P. G., & Schroeder R. G. (1989). An instrument for measuring the critical factors of quality management. *Decision sciences*, 20(4), 810-829.
- Xu H., Horn Nord J., Daryl Nord G., & Lin B. (2003). Key issues of accounting information quality management: Australian case studies. *Industrial Management & Data Systems*, 103(7), 461-470.

Ngày nhận bài: 15/1/2025

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 30/1/2025

Ngày chấp nhận đăng bài: 16/2/2025

FACTORS INFLUENCING THE QUALITY OF FINANCIAL STATEMENTS IN FDI ENTERPRISES IN BA RIA - VUNG TAU PROVINCE

● NGUYEN THI BACH TUYET¹

● NGUYEN THI THANH THUY¹

¹ Faculty of Finance and Accounting
Lac Hong University

ABSTRACT:

Ba Ria - Vung Tau province is one of Vietnam's leading localities in attracting foreign direct investment (FDI), which brings increasing demands for the transparency and reliability of financial statements. However, many FDI enterprises continue to face challenges in complying with accounting standards, potentially undermining investor confidence. This study identifies the internal control system as the most critical factor influencing financial statements quality. The findings provide a scientific foundation for strengthening internal controls, thereby improving the quality of financial reporting and enhancing the province's reputation as a trustworthy investment destination.

Keywords: quality of accounting information, financial statement, auditing, finance, FDI enterprises, Ba Ria - Vung Tau province.